

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM
CÔNG NGHIỆP VINGAL – VNSTEEL**

Số: 020 /VGL-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

Năm báo cáo: 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:

CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KẼM CÔNG NGHIỆP VINGAL - VNSTEEL

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3600239028

- Vốn điều lệ: 93.251.550.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 93.251.550.000 đồng

- Địa chỉ: Số 4, đường 2A, KCN Biên Hòa II, P.Long Bình Tân, TP.Biên Hòa. Tỉnh Đồng Nai

- Số điện thoại: 0251.3836 661

- Số fax: 0251.3836.726

- Website: www.vingal.com

- Mã cổ phiếu: VGL

Quá trình hình thành và phát triển

Ngày 30/06/1995, Công ty được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1295/GP cấp ngày 30/6/1995, do 2 bên gồm: Bên Việt Nam: Công ty Thép Miền Nam góp 35% vốn pháp định và Công ty Delta Group Australia Pty Ltd góp 65% vốn pháp định.

Sau 2 năm thành lập, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng 10% vốn pháp định cho bên thứ 3 là Công Ty TNHH Thương Mại Thép Việt (Trụ sở: 42 Lữ Gia, Quận 11, TP.HCM).

Ngày 31/07/2001, Công ty Delta Group Australia Pty Ltd chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của mình cho Công ty Delta Electrical And Engineering Holding B.V.

Ngày 30/01/2008, Tổng Công ty Thép Việt Nam mua lại toàn bộ phần vốn góp của Delta Electrical And Engineering Holding B.V và chuyển đổi Vingal từ Công ty Liên doanh thành Công ty TNHH hai thành viên với 100% vốn trong nước, trong đó, Tổng Công ty Thép Việt Nam giữ 90% vốn điều lệ và Công ty TNHH Thương mại Thép Việt chiếm 10% vốn điều lệ.

Công ty được chuyển đổi từ loại hình Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal.

Ngày 01/08/2012, Công ty chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal theo giấy chứng nhận đầu tư với mã số: 472031000389 đăng ký lần đầu ngày 30/06/1995, thay đổi lần thứ năm ngày 01/08/2015 do Ban Quản lý Các Khu Công nghiệp Đồng Nai phê duyệt.

Ngày 28/04/2016, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal – Vnsteel (Công ty Vingal) theo Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp 3600239028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 30/06/1995 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 01/03/2018.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của Công ty Vingal là: Sản xuất các sản phẩm thép và thép mạ.

- Địa bàn kinh doanh: Các tỉnh thuộc khu vực miền nam Việt Nam

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

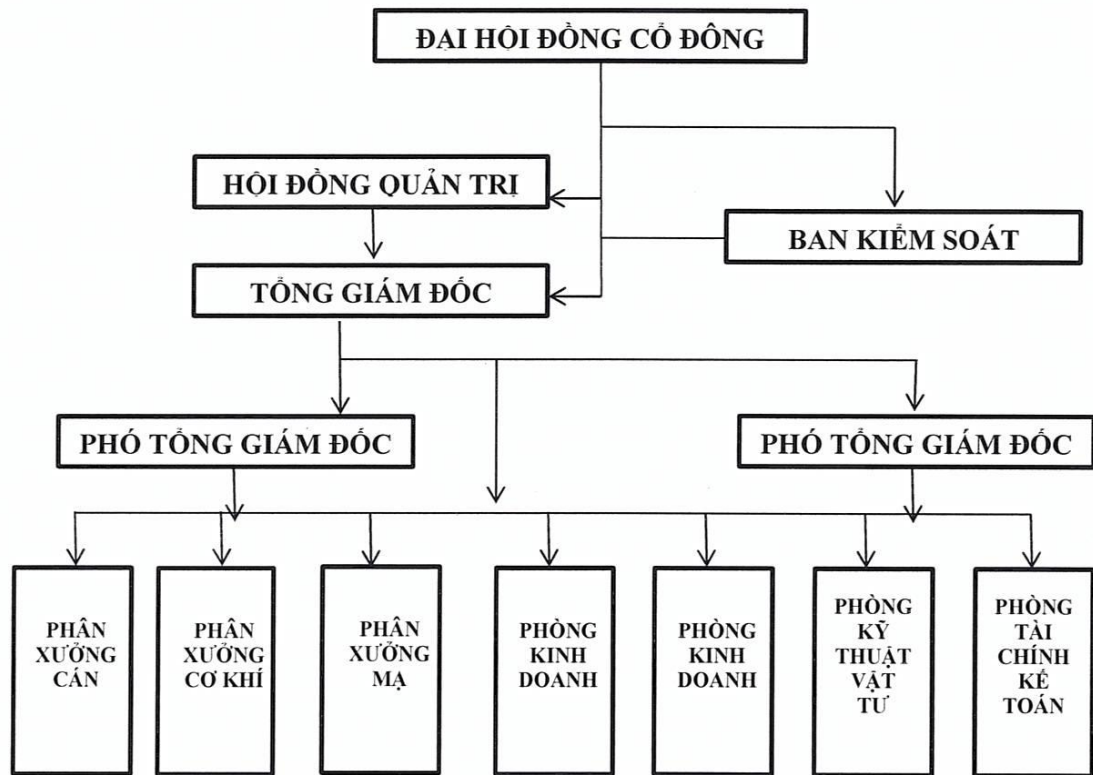
- Mô hình quản trị: Công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, gồm có:

- + Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất công ty
- + Đại hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông bầu ra thực hiện quyền quản trị công ty.
- + Ban kiểm soát được Đại hội đồng cổ đông bầu ra kiểm soát các hoạt động quản trị và sản xuất kinh doanh của công ty



+ Ban điều hành được Hội đồng quản trị bầu ra điều hành các hoạt động của công ty

- Cơ cấu bộ máy quản lý:



- Công ty mẹ: Tổng công ty Thép Việt Nam – CTCP sở hữu 51% vốn Công ty

4. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- + Tiếp tục duy trì và nâng cao vị thế và thương hiệu mạ kẽm của Công ty Vingal, tập trung vào tiên độ và hiệu quả sản xuất để tạo lợi thế cạnh tranh.
- + Nâng cấp một số thiết bị, máy móc chất lượng cao nhằm đẩy mạnh chất lượng các mặt hàng cán ống và cơ khí góp phần tạo ưu thế cạnh tranh cho công ty.
- + Tập trung phát triển sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm: trang bị máy móc cho xưởng cơ khí, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn phù hợp chuẩn quốc tế. Tích cực

thu hút khách hàng từ các nước trên thế giới như: Nhật, Úc, Mỹ, Canada để tăng tỷ trọng xuất khẩu trong cơ cấu của công ty.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Công ty Vingal xây dựng chiến lược phát triển đồng bộ về tất cả mặt như: công tác quản lý, công tác đào tạo nguồn nhân lực, công tác sản xuất và công tác tiêu thụ nhằm khẳng định thương hiệu Vingal là thương hiệu vững mạnh ở thị trường trong nước và trên thế giới.

- + Xây dựng phát triển thương hiệu sản phẩm Mạ gia công của công ty là thương hiệu tốt nhất trong lĩnh vực mạ Mạ kẽm nhúng nóng trên thị trường.
- + Xây dựng tập thể cán bộ công nhân viên đoàn kết, tập trung chăm lo ngày càng tốt hơn đời sống cán bộ công nhân viên. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

- + Công ty tích cực tham gia, hưởng ứng các công tác xã hội do Nhà nước và các tổ chức Đoàn thể phát động như: thăm trại trẻ mồ côi, khuyết tật; thăm các cụ già neo đơn; hiến máu nhân đạo,...

5. Các rủi ro

- Tình hình kinh tế thế giới không mấy sáng sủa, trong đó có căng thẳng thương mại đang diễn ra giữa Trung Quốc và Mỹ. Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), chuyên tư vấn cho các nền kinh tế giàu nhất thế giới, nói sự tăng trưởng của kinh tế thế giới đã qua đỉnh điểm và đang đối mặt với những rủi ro ngày càng tăng, từ những xung đột thương mại cho tới các mức lãi xuất cao hơn

- Theo IMF, điều kiện tài chính toàn cầu đang có xu hướng thắt chặt hơn, lãi suất cơ bản của Mỹ tăng cao hơn, đồng USD mạnh hơn, biến động thị trường tài chính toàn cầu phức tạp hơn đã và đang tác động tiêu cực đến kinh tế toàn cầu.

- Ngành thép đang đối mặt với nhiều vụ kiện phòng vệ thương mại ở nước ngoài, đặc biệt là ở Hoa Kỳ và EU, ngay cả trong khối ASEAN như Indonesia, Thái Lan, Malaysia...

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2018 (NQ ĐHCĐ)	Năm 2018	Năm 2017	Tỷ lệ so với kế hoạch 2018 (%)	Tỷ lệ so với năm 2017 (%)
A	1	2	3	4=2/1	5=2/3
1. Sản xuất (tấn)	36.400	38.039	32.626	104,50	116,59
Mạ gia công	31.000	32.054	28.351	103,40	113,06
SX ống thép	4.000	3.950	2.705	98,74	146,01
Gia công CK	1.400	2.035	1.570	145,36	129,62
2. Tiêu thụ (tấn)	36.400	37.965	32.892	104,30	115,42
Mạ gia công	31.000	32.081	28.426	103,49	112,86
SX ống thép	4.000	3.765	3.014	94,14	124,93
Gia công CK	1.400	2.119	1.452	151,35	145,93
4. Doanh thu (tr.đ)	295.000	323.438	256.236	109,64	126,23
4.1 Theo thị trường					
- Trong nước		281.578	207.592		135,64
- Xuất khẩu		41.860	48.645		86,05
4.2 Theo kết cấu SP					
- Mạ gia công		195.300	171.007		114,21
- Ống thép		47.385	28.962		163,61
- Cơ khí		68.417	45.197		151,38
- Khác		12.336	11.071		111,43
5. LN tr. thuế (tr.đ)		18.537	20.341		91,13
- Mạ gia công		13.168	16.099		81,79
- Ống thép		-3.746	-2.998		124,95
- Cơ khí		8.945	6.408		139,59
- Khác		170	832		20,43
LN sau thuế(tr. đ)	18.000	15.546	17.071	86,37	91,07
6. Tỷ suất LNST/ VCSH - ROE (%)	19	16,67	18,31	109,64	116,59
7. Thu nhập BQ /tháng/người (ng.đ)	11.865	13.202	11.523	111,27	114,57

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Nguyễn Minh Tính	Tổng giám đốc Đại diện sở hữu	1.902.452	20,40	Bổ nhiệm ngày 01/03/2018
2	Tạ Trung Hiếu	Tổng giám đốc Đại diện sở hữu	1.902.452	20,40	Miễn nhiệm ngày 01/03/2018
3	Trương Văn Khanh	Phó Tổng giám đốc Sở hữu cá nhân	3.800	0,04	

5	Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng giám đốc Đại diện sở hữu	3.508.210	37,62	Bổ nhiệm ngày 11/04/2018
6	Đỗ Bảo Trọng	Kế Toán trưởng Sở hữu cá nhân	11.700	0,13	

- Tình hình lao động trong năm 2018

STT	Lao động	Số người	Tỷ lệ
1	Lao động nữ	10	5%
2	Lao động nam	188	95%
	Tổng cộng	198	100%

- Chính sách đối với người lao động: Công ty Vingal ký hợp đồng lao động với tất cả CBCNV trong công ty, người lao động được hưởng các chế độ chính sách đúng theo Luật lao động hiện hành về việc làm, tiền lương, chăm lo bữa ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại,... Ngoài ra công ty còn thực hiện tham quan du lịch cho tất cả CBCNV vào hàng năm, cung cấp đầy đủ bảo hộ lao động và thực hiện công tác an toàn lao động cho toàn công ty.

1:36
C
C
K
K
VINGAL
V H O A

2. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Theo kế hoạch được phê duyệt

STT	Tên thiết bị, phương tiện	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện	Ghi chú
1	Máy nén khí trục vít hiệu Renner	Tr.đ	500	308	Dự án chuyển tiếp năm 2017
2	Xe nâng hiệu Hyster 5 tấn	Tr.đ	1.700	1.084	Dự án chuyển tiếp năm 2017
3	Hệ thống xử lý nước axit thải và cromat	Tr.đ	2.035	1.770	Dự án chuyển tiếp năm 2017
4	Máy hàn cây chống đơn 3 đĩa và xoay trở đầu hàn 5 đĩa tự động định, hàn giàn giáo ringlock	Tr.đ	2.800	849	
5	Bể kềm (pilling kettle) 12.700 x 1.800 x 2.600 mm	Tr.đ	4.900	4.838	Dự án chuyển tiếp năm 2017
6	Cầu trục dầm đơn 6,3 tấn	Tr.đ	950	865	
7	Xây dựng mới nhà ăn	Tr.đ	1.100	1.061	
	Tổng	Tr.đ	13.985	10.775	

b. Các hạng mục mua sắm trang bị bổ sung

Trong năm 2018 để phục vụ nhu cầu sản xuất đáp ứng kịp nhu cầu sản xuất và tiến độ giao hàng phục vụ tốt nhất nhu cầu khách hàng, Công ty đã trang bị thêm các hạng mục:

TT	Tên thiết bị, phương tiện	ĐVT	Thực hiện	Ghi chú
1	Máy cưa đứng model 400 hiệu T-Jaw	Tr.đ	105	
2	Máy ép lọc bùn khung bản	Tr.đ	170	
3	Hệ thống báo cháy tự động	Tr.đ	73	
4	Robot hàn Motoman NX100 EA1400 (đã qua sử dụng)	Tr.đ	297	
5	Máy hàn Motoweld S-350	Tr.đ	44	
6	Robot hàn Motoman NX100 EA1400 (đã qua sử dụng)	Tr.đ	297	
7	Máy cưa kim loại Amada	Tr.đ	107	
8	Máy lạnh Reetech âm trần	Tr.đ	169	
9	Máy lạnh Reetech RGT 36-CD-A/RC 36-CDG-A	Tr.đ	42	
Tổng		Tr.đ	1.304	

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Tăng/Giảm
Tổng giá trị tài sản	135.595.594.000	134.134.143.619	101%
Doanh thu thuần	323.020.964.134	255.890.106.627	126%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.398.968.473	20.325.139.281	91%
Lợi nhuận khác	138.170.440	15.643.018	883%
Lợi nhuận trước thuế	18.537.138.913	20.340.782.299	91%
Lợi nhuận sau thuế	15.546.161.716	17.070.511.636	91%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	90%	92%	98%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2017	Năm 2016
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	5,5	6,8
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	Lần	2,28	2,44
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	13	11
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	15	12
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	Lần	4,6	3,3
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	2,4	1,9
+ Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	4,8	6,7
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	13,2	14,3
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	11,5	12,7
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	5,7	7,9

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổng số cổ phần: 9.325.155 cổ phần

– Cơ cấu cổ đông:

- + Tổng công ty thép Việt Nam – CTCP : 4.756.130 cổ phần
- + Công ty TNHH TM và SX Thép Việt : 932.515 cổ phần
- + Ông Trần Văn Đoàn Tự : 2.238.037 cổ phần

- + Bà Trương Thị Tuyết Mai : 1.270.173 cổ phần
- + Các cổ đông khác : 128.300 cổ phần
- Loại cổ phần lưu hành: Phổ thông

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

NGUYÊN VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
PHÔI CUỘN THÀNH PHẨM	TẤN	4.032
KẼM THỎI	TẤN	1.725
CHẤT TẠO VÂN HEGA ALLOY DAST 10	TẤN	14,7
NIKEN	TẤN	2,2
CHÌ THỎI	TẤN	8,1

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

NHIÊN LIỆU	ĐƠN VỊ	SỐ LƯỢNG
XĂNG	LÍT	16.135
KHÍ CNG	MMBTU	21.184
KHÍ LPG	KG	6.852
DẦU DIESEL	LÍT	76.270
ĐIỆN	KW	1.354.624

6.3. Tiêu thụ nước

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

- Nguồn cung cấp nước: Công ty CP dịch vụ Sonadezi Long Bình
- Lượng nước tiêu thụ trong năm 2018: 28.697 m³

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường



Số lần bị xử phạt: 0 lần

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường

Tổng số tiền bị xử phạt: 0 đồng

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng Lao động: 198 lao động

Mức lương bình quân: 13.202.000 đồng

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

- Cung cấp đầy đủ quần áo, dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân viên
- Cung cấp sữa bồi dưỡng độc hại hàng tháng cho người lao động
- Thực hiện tham quan du lịch cho toàn bộ cán bộ công nhân viên vào hàng năm
- Thuê trực ban y tế để xử lý kịp thời các trường hợp tai nạn lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: 32 giờ/năm cho toàn bộ công nhân viên.
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Các khóa học đào tạo an toàn, phòng chống chữa cháy, nâng bậc, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động,...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2018, công ty Vingal đã thực hiện quyên góp ủng hộ xã hội từ thiện, thăm và giúp đỡ bằng hiện vật trẻ em mồ côi, khuyết tật, bên cạnh đó công nhân viên trong công ty cũng tiến hành các hoạt động hiến máu từ thiện,...

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Thương hiệu Vingal về sản phẩm Mạ kẽm nhúng nóng của Công ty được khẳng định trên thị trường nhờ vào công nghệ tạo vân hoa trên bề mặt sản phẩm đầu tiên tại Việt



Nam, được khách hàng đánh giá cao về chất lượng và tính thẩm mỹ. Dây chuyền đồng bộ từ cán ống, gia công cơ khí và mạ kẽm đã tạo lợi thế cạnh tranh cho sản xuất sản phẩm cơ khí có yêu cầu về mạ nhúng nóng, đặc biệt là thị trường xuất khẩu sản phẩm cơ khí mạ .

- Giá Kẽm nguyên liệu chính biến động phức tạp tăng giảm bất thường từ 3.200 USD/tấn trong một thời gian ngắn giảm đột ngột xuống 2.400 USD/tấn rồi lại tăng nhanh lên 2.700 – 2.800 USD/ tấn trong khi giá gia công mạ không tăng giảm tương ứng do cạnh tranh các nhà mạ đã làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty so với cùng kỳ.

+ Giá Mạ kẽm nhúng nóng từ giữa năm 2017 đến Quý IV/2018 tăng cao nên Chủ đầu tư nhiều công trình sử dụng sản phẩm mạ kẽm chuyển sang sơn làm giảm sản lượng cầu mạ kẽm cũng dẫn đến tình hình cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn.

- Sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp cùng ngành nghề mạ, nhất là đối với các doanh nghiệp tư nhân đóng trên địa bàn trong khu vực ngày càng gay gắt và quyết liệt.

- Do áp thuế của Mỹ vào sản phẩm thép của Trung Quốc nên sản phẩm cơ khí hiện nay bị cạnh tranh giá quyết liệt. Mặt khác, do Công ty chưa có sản phẩm chủ lực của mình mà hoàn toàn bị động theo các hợp đồng/đơn hàng đột xuất, đơn chiếc hay sản phẩm mới nên rất khó khăn trong việc sản xuất và nâng cao năng suất lao động vì phải mất thời gian sản xuất thử ban đầu.

- Về thực hiện kế hoạch doanh thu năm 2018 đạt 323.438 triệu đồng (kế hoạch năm 2018 là 295.000 triệu đồng và doanh thu thực hiện năm 2017 là 256.236 triệu đồng). So với kế hoạch năm 2018, Công ty thực hiện đạt 109,6%. So với năm 2017, Công ty thực hiện đạt 126,32% (trong đó sản lượng ống đạt 163,6%, Mạ kẽm đạt 114% và Cơ khí đạt 151%). Năm 2018 là năm đầu tiên kể từ khi Công ty Vingal chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần (năm 2012) đạt được doanh thu 323.438 triệu đồng.

- Về thực hiện sản lượng năm 2018 đạt 38.039 tấn (kế hoạch 2018 là 36.400 tấn và sản lượng thực hiện năm 2017 là 32.636 tấn). So với kế hoạch năm 2018, Công ty thực hiện hoàn thành kế hoạch và tăng hơn 104,5% (trong đó sản lượng ống đạt 98,7%, Mạ kẽm đạt 103,4% và Cơ khí đạt 145,36%). So với năm 2017, Công ty thực hiện đạt 116,59% (trong đó sản lượng ống đạt 146,%, Mạ kẽm đạt 113% và Cơ khí đạt 129,6%). Tiêu biểu là sản phẩm cơ khí tăng trưởng mạnh, sản lượng vượt 45% so với kế hoạch và tăng 30% so với năm 2017, nguyên nhân là do thị trường cơ khí xuất khẩu được duy trì và khách hàng tin nhiệm về chất lượng và thương hiệu.

Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Công ty có nhiều cải tiến kỹ thuật, giải pháp công nghệ nhằm làm giảm tiêu hao vật tư so với định mức giúp tăng khả năng cạnh tranh.

- Công tác an toàn lao động và môi trường tuân theo đúng quy định.

- Nguồn tài chính ổn định đảm bảo cho các hoạt động kinh doanh sản xuất

- Cải tiến quy trình quản lý và sản xuất nhằm nâng cao năng lực điều hành quản lý

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

ĐVT: Đồng

STT	NỘI DUNG	31/12/2018	31/12/2017	SỐ SÁNH (%)
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	99.095.376.553	97.162.398.542	101,99
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	12.991.329.908	13.979.058.946	92,93
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	
3	Các khoản phải thu	27.440.482.171	20.636.201.653	132,97
4	Hàng tồn kho	58.423.143.716	62.309.848.340	93,76
5	Tài sản ngắn hạn khác	240.420.758	237.289.603	101,32
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	36.500.217.447	36.971.745.077	98,72
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	
2	Tài sản cố định hữu hình	35.877.625.598	31.524.205.618	113,81
3	Tài sản dở dang dài hạn	232.276.060	5.447.539.459	4,26
4	Tài sản dài hạn khác	390.315.789	-	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	135.595.594.000	134.134.143.619	101,09

35
G
H
NG
VNS
T.

b) Tình hình nợ phải trả

ĐVT: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	31/12/2017	31/12/2016	SO SÁNH
	Nợ phải trả	17.877.542.402	14.402.439.074	124%
1	Phải trả người bán	7.013.268.674	3.609.220.664	194%
2	Người mua trả tiền trước	2.000.690.244	2.447.434.669	82%
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	496.795.182	120.996.010	411%
4	Phải trả người lao động	7.505.530.834	6.869.245.717	109%
5	Các khoản phải trả phải nộp khác	361.660.662	392.903.481	92%
6	Quỹ khen thưởng phúc lợi	499.596.806	962.638.533	52%

Các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối 2018 thấp hơn năm 2017, cụ thể là cao hơn 24%. Nguyên nhân là do các khoản Phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, tăng so với năm 2017. Sự sụt giảm này phù hợp với tình hình thực tế của công ty và không ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Trong năm 2018, Công ty đã xây dựng và thực hiện nhiều giải pháp nhằm chấn chỉnh lại công tác tổ chức sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất đặc biệt coi trọng khâu chất lượng sản phẩm và công tác chăm sóc phục vụ khách hàng như:

+ Tổ chức lại sản xuất phân xưởng mạ, xây dựng và quy định rõ chức năng nhiệm vụ, định biên lại lao động đến từng tổ, nhóm sản xuất của phân xưởng; thực hiện việc thanh toán tiền lương sản phẩm theo kết quả sản xuất của từng ca – kíp.

+ Sửa đổi bổ sung cách phân phối tiền lương đối với phòng kinh doanh theo hướng chú trọng công tác bán hàng, nhằm khuyến khích nhân viên bán hàng chủ động tìm kiếm khách hàng tiềm năng, nâng cao sản phẩm.

+ Soạn thảo và ban hành một số quy định nhằm nâng cao nhận thức, ý thức tổ chức kỷ luật của người lao động như: bổ sung quy định về văn hóa ứng xử, đánh giá xếp loại người lao động,...



+ Bổ sung quy định cấp phát và sử dụng nguyên vật liệu – vật tư, dụng cụ, bổ sung quy trình mua hàng.

+ Rà soát bổ sung các định mức chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, kiểm soát quá trình sản xuất đảm bảo các chỉ tiêu tiêu hao nhằm thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.

+ Tăng cường kiểm soát chất lượng sản phẩm đảm ứng nhu cầu hợp lý của khách hàng, giảm thiểu khiếu nại.

+ Rà soát các quy định, quy trình về ATVSLĐ, PCCC, ký hợp đồng với các đơn vị chức năng huấn luyện ATVSLĐ, kết hợp với Trung tâm bảo vệ sức khỏe và môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức huấn luyện sơ cấp cứu cho người lao động. Thường xuyên giám sát, nhắc nhở người lao động nâng cao ý thức về công tác ATVSLĐ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a. Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
1. Sản xuất (tấn)	36.000	
<i>Mạ gia công</i>	30.400	
<i>Ống thép</i>	4.000	
<i>Gia công CK</i>	1.600	
2. Tiêu thụ (tấn)	36.000	
<i>Mạ gia công</i>	30.400	
<i>Ống thép</i>	4.000	
<i>Gia công CK</i>	1.600	
3. Doanh thu (tr.đồng)	310.000	
<i>Trong nước</i>	275.000	
<i>Xuất Khẩu</i>	35.000	
4. Lợi nhuận (tr.đồng)		
<i>Trước thuế</i>	16.200	
<i>Sau thuế</i>	13.446	
5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế /VCSH (ROE) (%)	13	
6. Thu nhập BQ NLĐ /người/tháng (ng.đ)	12.287	

b. Kế hoạch đầu tư năm 2019

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Đơn vị tính	Địa điểm	Tổng mức đầu tư	Thời gian thực hiện
1	Hệ thống sấy hàng trước khi nhúng mạ	Hệ thống	Xưởng mạ	4.500	T5/2019
2	Hệ thống máy chế tạo tấm Grating	Hệ thống	Xưởng cán	1.500	T6/2019
3	Bể ủ kẽm	Cái	Xưởng mạ	1.800	T7/2019
4	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	Hệ thống	Văn phòng	700	T6/2019
5	Máy đóng đai Signode PRH-R	Cái	Xưởng mạ	150	T5/2019
6	Máy bơm kẽm	Cái	Xưởng mạ	300	T6/2019
Tổng cộng				8.950	

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

- Năm 2018, lượng nước Công ty Vinal tiêu thụ là 28.697 M³, lượng điện tiêu thụ là 1.354.624 KW, tình hình tiêu thụ năng lượng trên hoàn toàn phù hợp với tình hình sản xuất, kinh doanh của công ty.

- Thường xuyên cập nhật các Nghị định, Thông tư của Chính phủ về công tác bảo vệ môi trường; Ban hành hoặc điều chỉnh các quy định trước đây về bảo vệ môi trường trong Công ty phù hợp với pháp luật hiện hành của Nhà nước về bảo vệ môi trường;

- Ban hành nội quy quy định các biện pháp bảo vệ môi trường ở các vị trí phát sinh khí, bụi, nước thải, chất thải rắn và CTNH trong hoạt động sản xuất; Tiến hành quan trắc môi trường không khí xung quanh, môi trường sản xuất, nước thải 3 lần/năm.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, đôn đốc, nhắc nhở việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường; Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu giữ tạm thời trong kho chứa có mái che, dán nhãn CTNH và định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng xử lý;

- Thường xuyên sửa chữa các kho chứa CTNH đảm bảo kín, không bị mưa dột. Trang bị đầy đủ các thùng chứa rác thải có màu sắc khác nhau và được dán nhãn phân biệt chứa rác thải sinh hoạt và chứa rác thải nguy hại.

- Chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật tại chỗ được thực hiện nghiêm chỉnh.



- Quan tâm đến việc trồng mới, chăm sóc cây xanh, thăm cỏ vừa tạo cho Công ty xanh - sạch - đẹp, vừa góp phần làm giảm ô nhiễm môi

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty luôn thực hiện đúng theo quy định các chính sách đối với người lao động về tiền lương, bảo hiểm, nghỉ dưỡng và đào tạo. Trong năm 2018 thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ, công nhân viên, khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động làm ở khu vực độc hại, nguy hiểm; duy trì việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người lao động theo Thông tư 01/2011/TTLT-BLĐTBXH-BYT.

Công ty đã tổ chức các cuộc đối thoại với người lao động để giải đáp thắc mắc, kiến nghị của người lao động một cách công khai, minh bạch

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Năm 2018, công ty đã tham gia các hoạt động vì cộng đồng như: hiến máu nhân đạo, thăm các cụ già neo đơn, trại trẻ mồ côi, người khuyết tật,... Công ty khuyến khích toàn bộ cán bộ công nhân viên đóng góp 02 ngày lương cho Quỹ Xã hội từ thiện, thăm hỏi động viên nhân viên và khách hàng bị tai nạn lao động, ủng hộ kinh phí xây dựng Trường tiểu học tại xã Nghi Thuận, Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao nhằm tạo người lao động sân chơi bổ ích lành mạnh, tăng cường tinh đoàn kết, gắn bó giữa đồng nghiệp, tặng quà và tổ chức cho các cháu học giỏi, xuất sắc là con của người lao động tham quan du lịch Vườn Xoài.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Năm 2018, công ty Vingal đã đạt được những thành tựu nhất định, doanh thu vượt kế hoạch đề ra, các sản phẩm của công ty có mặt rộng rãi tại thị trường trong nước và dần đang phát triển ra ngoài nước, công tác quảng bá thương hiệu, mở rộng thị trường cũng được chú trọng, các chính sách về người lao động đều thực hiện tốt, hoàn thành công tác về an toàn lao động và môi trường, thường xuyên thực hiện các hoạt động từ thiện vì cộng đồng tại địa phương. Bên cạnh những mặt tích cực, công ty còn một số hạn chế cần khắc phục như: chất lượng mặt hàng ống thép chưa cạnh tranh, công tác thị trường chưa tốt, và cần trau dồi kiến thức, trình độ cho các nhân viên thị trường để thị phần của công ty ngày càng được mở rộng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban giám đốc của Công ty Vingal đã thực hiện tốt công tác quản lý trong năm 2018, kiện toàn nhân sự quản lý, xây dựng và ban hành hệ thống các quy chế quản lý nội bộ. Tăng cường công tác đầu tư mặt bằng, máy móc thiết bị phục vụ việc mở rộng sản xuất sản phẩm cơ khí nhằm tận dụng tối đa lợi thế trong cạnh tranh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Về công tác thị trường: đẩy mạnh công tác tiếp thị mở rộng thị trường đến các nhà thầu xây dựng, nhằm quảng bá các sản phẩm cơ khí, ống thép và Mạ gia công phục vụ thiết thực cho các Công trình xây dựng. Tập trung chăm sóc khách hàng cũ và phát triển thêm khách hàng mới, phát triển thị trường xuất khẩu sản phẩm cơ khí, xây dựng cơ chế giá linh hoạt áp dụng với từng đối tượng khách hàng.

- Về công tác tài chính kế toán: Chuẩn bị nguồn vốn và sử dụng vốn hiệu quả, đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ và lập kế hoạch thanh toán nợ phải trả đúng hạn. Kiểm tra và giám sát chặt chẽ công tác công nợ và thu hồi công nợ nhằm nâng cao hoạt động tài chính. Chuẩn bị lập kế hoạch thanh toán nợ phải trả đến hạn đúng kỳ hạn

- Về công tác kỹ thuật và môi trường: Hoàn thiện các quy trình mua sắm vật tư, lập định mức các hóa chất cơ bản, ký hợp đồng nguyên tắc với các đối tác nhằm cung cấp vật tư, hóa chất phục vụ kịp thời cho sản xuất. Tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hoàn thiện quy trình sản xuất đối với từng chủng loại hàng, cải tiến công nghệ sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm và năng suất lao động, bên cạnh đó cũng phải tăng cường công tác an toàn lao động và môi trường.

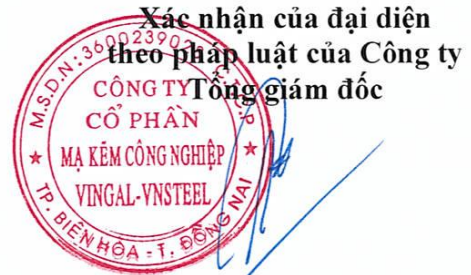
- Về công tác quản lý: Xây dựng và hoàn thiện các hệ thống quản trị nội bộ, kiểm soát chi phí và tăng cường quản lý quản trị công nợ để không phát sinh nợ xấu, xây dựng quy trình hàng tồn kho hợp lý, thực hiện công tác tiết kiệm và phòng chống lãng phí, tiến hành kiểm soát chặt chẽ các yếu tố đầu vào như các nguyên vật liệu, chi phí quản lý và bán hàng,... đồng thời phát triển công tác đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn phù hợp với mô hình sản xuất và định hướng phát triển của Công ty.

V. Báo cáo tài chính

Đính kèm Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2018

Nơi nhận:

- UBCK, HNX;
- Lưu: VP; TCKT ./.



Nguyễn Minh Tính



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN MẠ KÉM CÔNG NGHIỆP
VINGAL - VNSTEEL**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - Vnsteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đức Hiệp	Chủ tịch	
Ông Tạ Trung Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/03/2018
Ông Nguyễn Minh Tính	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 01/03/2018
Ông Nguyễn Trọng Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2018
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/04/2018
Ông Nguyễn Thế Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/03/2018
Ông Tạ Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/03/2018
Ông Trương Văn Khanh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 11/04/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Công Thùy	Trưởng ban
Ông Trần Tô Tử	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Dũng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tính

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel được lập ngày 06 tháng 01 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Lê Quang Hội

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		99.095.376.553	97.162.398.542
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.991.329.908	13.979.058.946
111	1. Tiền		5.491.329.908	4.279.058.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.500.000.000	9.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.440.482.171	20.636.201.653
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	27.177.269.440	19.674.517.764
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	194.664.513	929.085.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	68.548.218	32.598.889
140	IV. Hàng tồn kho	07	58.423.143.716	62.309.848.340
141	1. Hàng tồn kho		58.710.749.874	62.519.310.724
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(287.606.158)	(209.462.384)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		240.420.758	237.289.603
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	240.420.758	73.835.290
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	163.454.313
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.500.217.447	36.971.745.077
220	II. Tài sản cố định		35.877.625.598	31.524.205.618
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	35.877.625.598	31.524.205.618
222	- Nguyên giá		125.217.535.968	114.470.669.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(89.339.910.370)	(82.946.464.329)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		41.241.687	41.241.687
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.241.687)	(41.241.687)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	08	232.276.060	5.447.539.459
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		232.276.060	5.447.539.459
260	VI. Tài sản dài hạn khác		390.315.789	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	390.315.789	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		135.595.594.000	134.134.143.619

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		17.877.542.402	14.402.439.074
310	I. Nợ ngắn hạn		17.877.542.402	14.402.439.074
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	7.013.268.674	3.609.220.664
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.000.690.244	2.447.434.669
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	496.795.182	120.996.010
314	4. Phải trả người lao động		7.505.530.834	6.869.245.717
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	361.660.662	392.903.481
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		499.596.806	962.638.533
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		117.718.051.598	119.731.704.545
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	117.718.051.598	119.731.704.545
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.251.550.000	93.251.550.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>93.251.550.000</i>	<i>93.251.550.000</i>
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.609.987.264	5.609.987.264
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.856.514.334	20.870.167.281
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		<i>3.310.352.618</i>	<i>3.799.655.645</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>15.546.161.716</i>	<i>17.070.511.636</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		135.595.594.000	134.134.143.619

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tinh
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	323.438.280.670	256.236.266.937
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	417.316.536	346.160.310
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		323.020.964.134	255.890.106.627
11	4. Giá vốn hàng bán	20	279.266.604.461	215.061.567.041
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43.754.359.673	40.828.539.586
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	200.809.989	775.298.814
22	7. Chi phí tài chính	22	236.188.360	98.760.234
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		213.315.500	60.730.355
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.748.680.130	6.274.807.073
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	17.571.332.699	14.905.131.812
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.398.968.473	20.325.139.281
31	11. Thu nhập khác	25	155.171.453	15.686.891
32	12. Chi phí khác	26	17.001.013	43.873
40	13. Lợi nhuận khác		138.170.440	15.643.018
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.537.138.913	20.340.782.299
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.990.977.197	3.270.270.663
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>15.546.161.716</u>	<u>17.070.511.636</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.667	1.648

Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

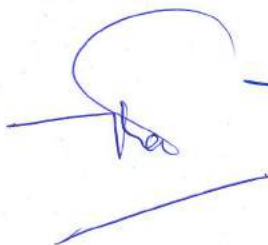
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.537.138.913	20.340.782.299
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.698.916.041	5.749.881.562
03	- Các khoản dự phòng		78.143.774	(539.717.123)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.625.974	6.358.751
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(289.285.247)	(750.943.016)
06	- Chi phí lãi vay		213.315.500	60.730.355
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		25.249.854.955	24.867.092.828
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.649.941.314)	(3.608.323.276)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.808.560.850	5.899.844.574
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.903.012.184	(4.560.654.971)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(556.901.257)	108.216.431
14	- Tiền lãi vay đã trả		(213.315.500)	(60.730.355)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.962.465.826)	(3.240.497.388)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.182.092.890)	(2.147.119.314)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20.408.711.202	17.257.828.529
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.837.072.622)	(9.906.472.341)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		151.088.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		136.087.917	782.521.905
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(5.549.896.705)	(9.123.950.436)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		114.802.036.888	49.134.701.125
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(114.802.036.888)	(49.134.701.125)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(15.846.142.000)	(13.970.328.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.846.142.000)	(13.970.328.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(987.327.503)	(5.836.450.407)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.979.058.946	19.814.997.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(401.535)	512.063
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		<u>12.991.329.908</u>	<u>13.979.058.946</u>



Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu

Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tính
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel (tên cũ: Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm Mạ Công nghiệp Vingal), tên tiếng Anh: Vingal - Vnsteel Industries Joint Stock Company. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH Hai thành viên trở lên theo Nghị quyết số 44/NQ-VNS ngày 25/11/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Sản xuất Sản phẩm mạ Vingal thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600239028 ngày 30 tháng 06 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 01 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4, Đường 2A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 93.251.550.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 93.251.550.000 đồng; tương đương 9.325.155 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh sản phẩm mạ công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất các sản phẩm thép, thép mạ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 12 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí vật tư, nhân công và các khoản chi phí khác được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - Vnsteel tiền thân là Công ty TNHH Hai thành viên trở lên do Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Việt góp vốn, Công ty TNHH được ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 30 tháng 01 năm 2008. Sau khi chuyển đổi sang Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221000389 ngày 01 tháng 08 năm 2012 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp với các ưu đãi cụ thể như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% trong 25 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động. Năm 2018 là năm thứ 11 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 15% thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế Xuất khẩu, nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/06/2005 và Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.20 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	24.116.563	111.226.220
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.467.213.345	4.167.832.726
Các khoản tương đương tiền (*)	7.500.000.000	9.700.000.000
	<u>12.991.329.908</u>	<u>13.979.058.946</u>

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,2%/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thép KDG Việt Nam	3.480.058.452	-	-	-
- Tuuci LLC	3.115.286.912	-	792.018.800	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hồng Dương	2.948.249.524	-	245.443.583	-
- Công ty TNHH Sơn Trương	673.488.610	-	2.232.077.104	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	1.256.645.996	-	1.702.757.741	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.703.539.946	-	14.702.220.536	-
	27.177.269.440	-	19.674.517.764	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	143.862.400	-	170.076.500	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Nhật Sáng	84.200.600	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	74.203.913	-	-	-
- Công ty TNHH Kinh doanh và Sản xuất Vật tư thiết bị Trường Phát	-	-	326.370.000	-
- Công ty TNHH MHE-DEMAG Việt Nam	-	-	282.150.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.260.000	-	320.565.000	-
	194.664.513	-	929.085.000	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	74.203.913	-	-	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	9.708.219	-	7.598.889	-
Tạm ứng	9.489.999	-	7.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
Chi hộ Hiệp hội Thép Việt Nam	31.350.000	-	-	-
	68.548.218	-	32.598.889	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	18.000.000	-	18.000.000	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>				

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	613.827.750	-	667.608.330	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.516.817.769	(11.610.031)	48.496.170.243	(7.721.265)
Công cụ, dụng cụ	-	-	11.425.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.693.546	-	679.122.787	-
Thành phẩm	13.378.362.435	(275.996.127)	12.653.015.643	(201.741.119)
Hàng hoá	11.968.374	-	11.968.374	-
Hàng gửi đi bán	184.080.000	-	-	-
	58.710.749.874	(287.606.158)	62.519.310.724	(209.462.384)

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	4.205.074.128
- Đầu tư bể kẽm	-	4.205.074.128
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.242.465.331
- Hệ thống xử lý chất thải	-	1.242.465.331
Sửa chữa lớn	232.276.060	-
- Kho chứa kẽm	90.590.936	-
- Nhà xưởng mạ	141.685.124	-
	232.276.060	5.447.539.459

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.696.714.138	67.041.783.169	11.954.313.310	386.659.330	391.200.000	114.470.669.947
- Mua trong năm	-	8.142.491.128	-	191.673.090	-	8.334.164.218
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	971.025.199	1.680.576.604	-	66.570.000	-	2.718.171.803
- Thanh lý, nhượng bán	-	(305.470.000)	-	-	-	(305.470.000)
Số dư cuối năm	35.667.739.337	76.559.380.901	11.954.313.310	644.902.420	391.200.000	125.217.535.968
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.003.536.464	50.862.911.386	9.342.627.934	346.188.545	391.200.000	82.946.464.329
- Khấu hao trong năm	1.015.410.050	5.195.988.866	470.400.192	17.116.933	-	6.698.916.041
- Thanh lý, nhượng bán	-	(305.470.000)	-	-	-	(305.470.000)
Số dư cuối năm	23.018.946.514	55.753.430.252	9.813.028.126	363.305.478	391.200.000	89.339.910.370
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	12.693.177.674	16.178.871.783	2.611.685.376	40.470.785	-	31.524.205.618
Tại ngày cuối năm	12.648.792.823	20.805.950.649	2.141.285.184	281.596.942	-	35.877.625.598

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.671.669.764 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính, có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 41.241.687 VND (Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 41.241.687 VND).

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	61.904.033	52.501.954
Chi phí sửa chữa	86.800.056	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	91.716.669	21.333.336
	<u>240.420.758</u>	<u>73.835.290</u>
b) Dài hạn		
Chi phí tư vấn	390.315.789	-
	<u>390.315.789</u>	<u>-</u>

06
NH
HH
TỔ
CHÍ

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Hữu Gia Phát	1.634.336.187	1.634.336.187	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	1.298.137.401	1.298.137.401	-	-
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí	-	-	1.125.200.445	1.125.200.445
- Công ty TNHH Thiết bị hệ thống L.P.G	700.065.489	700.065.489	507.767.665	507.767.665
- K.D.FEDDERSEN UEBERSEESELSCHAFT MBH	-	-	673.102.494	673.102.494
- Phải trả các đối tượng khác	3.380.729.597	3.380.729.597	1.303.150.060	1.303.150.060
	7.013.268.674	7.013.268.674	3.609.220.664	3.609.220.664
b) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>	67.237.500	67.237.500	1.346.736.639	1.346.736.639

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Luyện kim Thăng Long	204.996.119	-
- Distribution Multi Online Inc	984.048.643	1.969.641.232
- Các đối tượng khác	811.645.482	477.793.437
	2.000.690.244	2.447.434.669

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	3.191.198.688	2.851.991.616	-	339.207.072
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	154.863.296	154.863.296	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	98.378.536	2.990.977.197	2.962.465.826	-	126.889.907
Thuế Thu nhập cá nhân	-	22.617.474	989.644.487	981.563.758	-	30.698.203
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	70.226.829	70.226.829	-	-
	-	120.996.010	7.399.910.497	7.024.111.325	-	496.795.182

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	155.265.320	122.123.209
- Bảo hiểm xã hội	36.738.486	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.170.600	39.549.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	123.486.256	231.231.172
	361.660.662	392.903.481

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	19.693.510.553	118.555.047.817
Lãi trong năm trước	-	-	17.070.511.636	17.070.511.636
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.906.122.408)	(1.906.122.408)
Chia cổ tức	-	-	(13.987.732.500)	(13.987.732.500)
Số dư cuối năm trước	93.251.550.000	5.609.987.264	20.870.167.281	119.731.704.545
Số dư đầu năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	20.870.167.281	119.731.704.545
Lãi trong năm nay	-	-	15.546.161.716	15.546.161.716
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(1.707.051.163)	(1.707.051.163)
Chia cổ tức (*)	-	-	(15.852.763.500)	(15.852.763.500)
Số dư cuối năm nay	93.251.550.000	5.609.987.264	18.856.514.334	117.718.051.598

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 05/NQĐHCĐ-VGL ngày 11/04/2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận còn lại đến 31/12/2017		3.799.655.645
Lợi nhuận dùng để phân phối		17.070.511.636
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (10% lợi nhuận năm 2017)	10%	1.707.051.163
Chi trả cổ tức (17% vốn điều lệ)	17%	15.852.763.500
Lợi nhuận chưa phân phối		3.310.352.618

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	51,00	47.561.300.000	51,00	47.561.300.000
Bà Trương Thị Tuyết Mai	13,62	12.701.730.000	14,07	13.119.730.000
Ông Trần Văn Đoàn Tụ	24,00	22.380.370.000	24,00	22.380.370.000
Công ty TNHH SX và TM Thép Việt	10,00	9.325.150.000	10,00	9.325.150.000
Các cổ đông khác	1,38	1.283.000.000	0,93	865.000.000
	100	93.251.550.000	100	93.251.550.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	93.251.550.000	93.251.550.000
- Vốn góp cuối năm	93.251.550.000	93.251.550.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	39.549.100	22.145.100
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	15.852.763.500	13.987.732.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.852.763.500	13.987.732.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(15.846.142.000)	(13.970.328.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(15.846.142.000)	(13.970.328.500)
- Số dư cuối năm	46.170.600	39.549.100

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.325.155	9.325.155
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.325.155	9.325.155
- Cổ phiếu phổ thông	9.325.155	9.325.155

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

e) Các quỹ công ty

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.609.987.264	5.609.987.264
	5.609.987.264	5.609.987.264

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê lại đất tại khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1995 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 39.722 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ			
	<u>Đơn vị tính</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- Ống thép đen nhận gia công	Kg	119.377	168.649
c) Ngoại tệ các loại			
		<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
- USD		298,90	298,90
- EUR		233,62	244,54
- AUD		391,24	398,54
d) Nợ khó đòi đã xử lý			
		<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
		VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long		49.933.768	49.933.768
- Công ty Cổ phần Quốc tế IEC		179.744.683	179.744.683
- Công ty TNHH Lưới thép HN VRC Việt Nam		1.443.015	1.443.015
- Công ty Phát triển Kinh doanh Cửu Long		7.075.508	7.075.508
- XN Kết cấu Thép - Công ty Cổ phần Xây lắp Chương Dương		18.480.295	18.480.295
- Công ty TNHH TM Xây dựng Đông Phương		19.622.152	19.622.152
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình 632		24.999.999	24.999.999
- DNTN Đại Long		25.000.037	25.000.037
- Công ty Cổ phần Xây dựng 44		43.831.949	43.831.949
- Công ty Cổ phần Lắp máy và Xây dựng 45-1		316.211.586	316.211.586
- Các đối tượng khác		226.694.369	226.694.369
		<u>913.037.361</u>	<u>913.037.361</u>
18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm		115.599.572.633	73.640.348.544
Doanh thu cung cấp dịch vụ		195.502.769.157	171.524.831.386
Doanh thu bán vật tư, phế liệu		12.335.938.880	11.071.087.007
		<u>323.438.280.670</u>	<u>256.236.266.937</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan		<u>4.121.259.040</u>	<u>2.570.542.000</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i>			
19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
		<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
		VND	VND
Chiết khấu thương mại		417.316.536	346.160.310
		<u>417.316.536</u>	<u>346.160.310</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	105.965.829.959	67.644.035.596
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	160.954.198.337	137.026.346.003
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	12.268.432.391	10.930.902.565
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	78.143.774	(539.717.123)
	279.266.604.461	215.061.567.041

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	138.197.247	750.943.016
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	62.612.742	24.355.798
	200.809.989	775.298.814

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	213.315.500	60.730.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	11.246.886	31.671.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	11.625.974	6.358.751
	236.188.360	98.760.234

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.200.000	-
Chi phí nhân công	3.581.088.781	3.166.791.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	439.982.609	334.327.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.456.915.873	1.119.269.410
Chi phí khác bằng tiền	2.269.492.867	1.654.418.671
	7.748.680.130	6.274.807.073

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.352.334.510	956.917.875
Chi phí nhân công	10.954.029.527	10.009.002.479
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.658.011	391.809.765
Thuế, phí, lệ phí	104.516.125	135.322.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.593.781	645.946.443
Chi phí khác bằng tiền	3.643.200.745	2.766.132.794
	17.571.332.699	14.905.131.812

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	151.088.000	-
Thanh lý phế liệu, vật tư	3.727.274	-
Thu nhập khác	356.179	15.686.891
	155.171.453	15.686.891

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	17.000.000	-
Chi phí khác	1.013	43.873
	17.001.013	43.873

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.537.138.913	20.340.782.299
Các khoản điều chỉnh tăng	417.487.938	281.364.546
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.954.626.851	20.622.146.845
- Thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN	15.998.963.468	17.084.254.121
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	2.955.663.383	3.538.162.724
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.990.977.197	3.270.270.663
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế suất thuế TNDN 15%	2.399.844.520	2.562.638.118
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi (thuế suất 20%)	591.132.677	707.632.545
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.990.977.197	3.270.270.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	98.378.536	68.605.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.962.465.826)	(3.240.497.388)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	126.889.907	98.378.536

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.546.161.716	17.070.511.636
Các khoản điều chỉnh	-	(1.707.051.163)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(1.707.051.163)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.546.161.716	15.363.460.473
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.325.155	9.325.155
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.667	1.648

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.627.328.404	173.237.877.078
Chi phí nhân công	39.919.422.953	36.580.427.009
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.698.916.041	5.749.881.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.645.360.914	16.446.486.775
Chi phí khác bằng tiền	6.022.159.737	4.555.873.921
	303.913.188.049	236.570.546.345

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.991.329.908	-	13.979.058.946	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.245.817.658	-	19.707.116.653	-
	40.237.147.566	-	33.686.175.599	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	7.374.929.336	4.002.124.145
	7.374.929.336	4.002.124.145

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.991.329.908	-	-	12.991.329.908
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.245.817.658	-	-	27.245.817.658
	<u>40.237.147.566</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>40.237.147.566</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.058.946	-	-	13.979.058.946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.707.116.653	-	-	19.707.116.653
	<u>33.686.175.599</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.686.175.599</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.374.929.336	-	-	7.374.929.336
	<u>7.374.929.336</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.374.929.336</u>
Tại ngày 01/01/2018				
Phải trả người bán, phải trả khác	4.002.124.145	-	-	4.002.124.145
	<u>4.002.124.145</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>4.002.124.145</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	114.802.036.888	49.134.701.125
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	114.802.036.888	49.134.701.125

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh thành phẩm	Hoạt động kinh doanh dịch vụ	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	115.182.256.097	195.502.769.157	12.335.938.880	323.020.964.134
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.216.426.138	34.470.427.046	67.506.489	43.754.359.673
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.162.895.005	3.826.662.961	615.238.596	5.604.796.562
Tài sản bộ phận	58.803.371.486	56.391.114.126	5.883.534.295	121.078.019.907
Tài sản không phân bổ	-	-	-	14.517.574.093
Tổng tài sản	58.803.371.486	56.391.114.126	5.883.534.295	135.595.594.000
Nợ phải trả của các bộ phận	7.300.182.765	5.353.444.705	4.362.657.464	17.016.284.934
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	861.257.468
Tổng nợ phải trả	7.300.182.765	5.353.444.705	4.362.657.464	17.877.542.402

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
		VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	32.048.309.727	290.972.654.407	323.020.964.134
Tài sản bộ phận	13.610.621.070	121.984.972.930	135.595.594.000
Tổng chi phí mua tài sản cố định	556.076.156	5.048.720.406	5.604.796.562



34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Khách sạn Phương Nam	Đơn vị thành viên Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Bán hàng	4.121.259.040	2.570.542.000
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	2.466.277.000	1.506.130.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	1.569.316.950	1.050.399.240
- Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	-	14.012.760
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - Vnsteel	85.665.090	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	10.541.662.003	11.551.560.488
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	54.545.458	54.545.460
- Khách sạn Phương Nam	727.273	1.109.091
- Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	1.177.579.487	1.072.918.675
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	3.831.716.955	3.254.892.041
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	30.000.000	33.351.000
- Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - Vnsteel	-	66.845.319
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	696.750.000	2.333.760.000
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	2.618.225.200	2.195.435.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	1.407.974.463	2.466.369.672
- Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	509.920.909	-
- Công ty TNHH Nippovina	214.222.258	72.333.730

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	143.862.400	170.076.500
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	143.862.400	100.721.500
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	69.355.000
Ứng trước cho nhà cung cấp	74.203.913	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	74.203.913	-
Phải thu khác	18.000.000	18.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	18.000.000	18.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	67.237.500	1.346.736.639
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	67.237.500	-
- Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương - Vinatrans	-	43.596.285
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	2.750.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	-	175.189.909
- Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	-	1.125.200.445

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	755.212.222	720.770.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.216.678.485	1.053.230.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

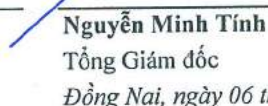


Phạm Thị Phương Thảo
Người lập biểu



Đỗ Bảo Trọng
Kế toán trưởng




Nguyễn Minh Tinh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 06 tháng 01 năm 2019



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84.24) 3824 1990 | F: (84.24) 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP. HỒ CHÍ MINH

T: (84.28) 3945 0505 - (84.28) 3945 0606 | F: (84.28) 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84.2033) 627 571 | F: (84.2033) 627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam